FireAnt

# CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (UPCOM: DDN)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 8,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,970 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,500 |
| SL cổ phiếu LH | 15,349,328 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,445 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 123 |
| P/E | 97.7 |
| EPS | 82 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| DDN | -2.4% | 0.0% | -2.4% | -9.1% |
| VNINDEX | 13.5% | 1.8% | 14.4% | 11.3% |

## Cơ cấu Tổng tài sản

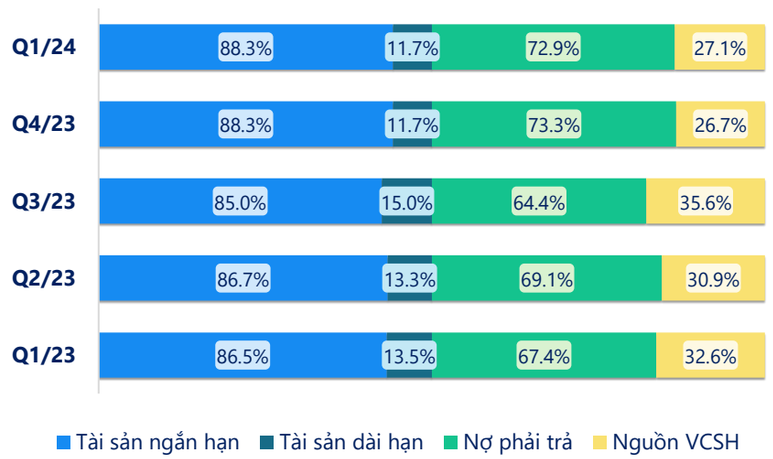


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

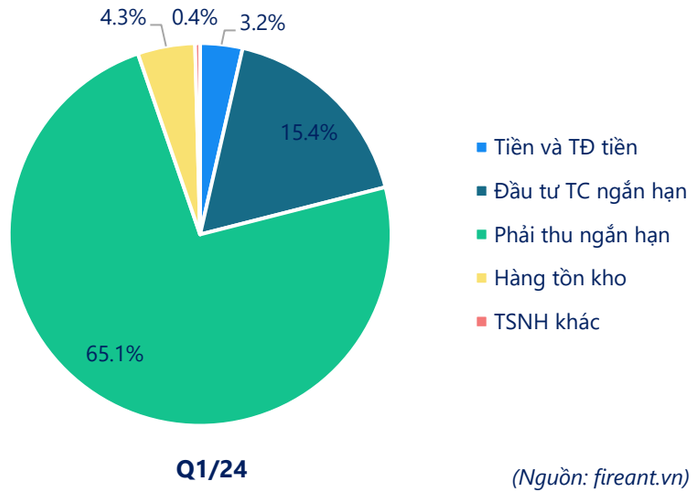


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

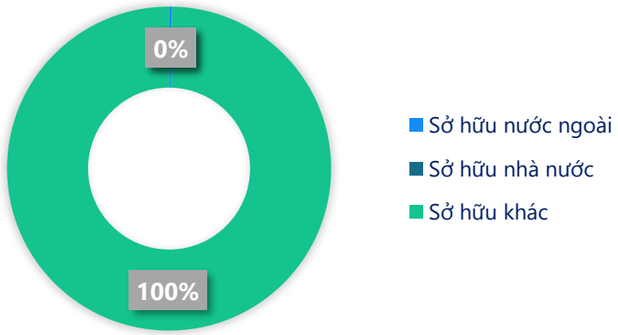


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

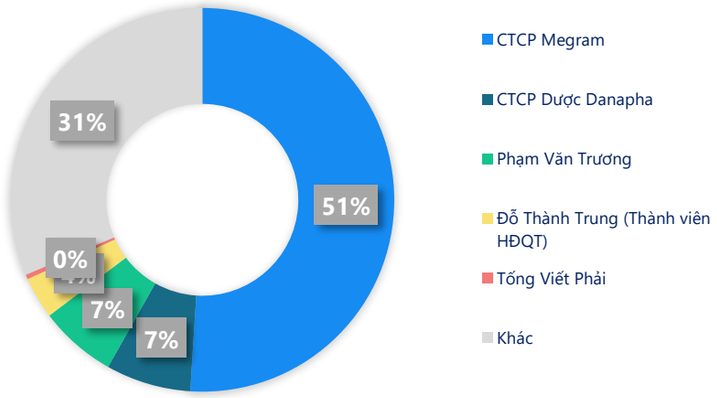


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

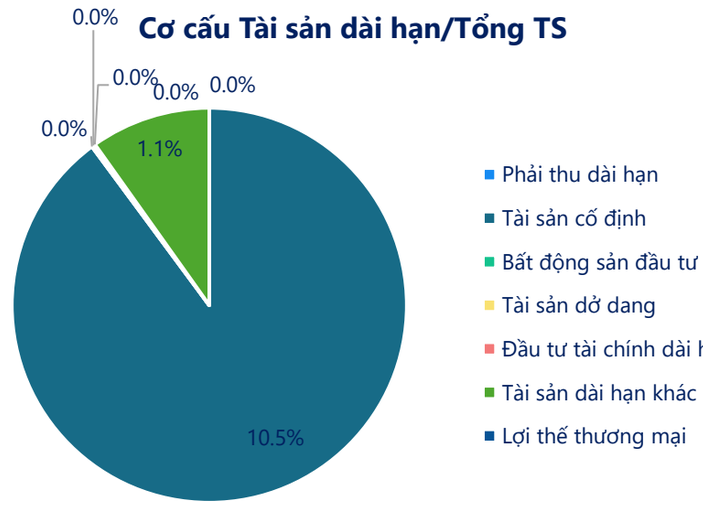


*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (UPCOM: DDN)

## Tiền và tương đương tiền

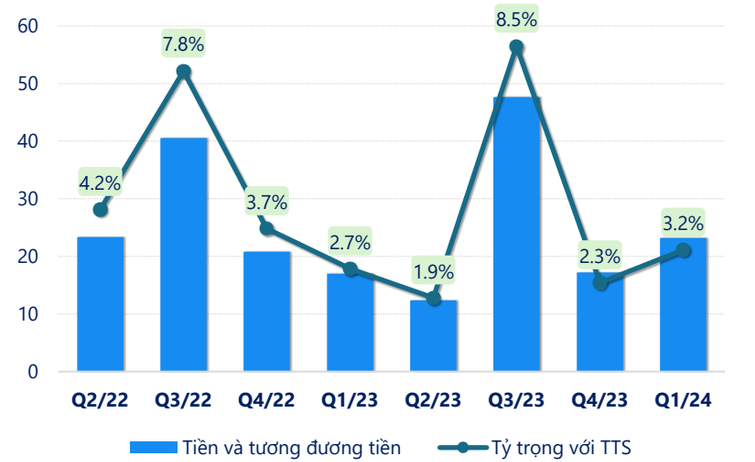


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

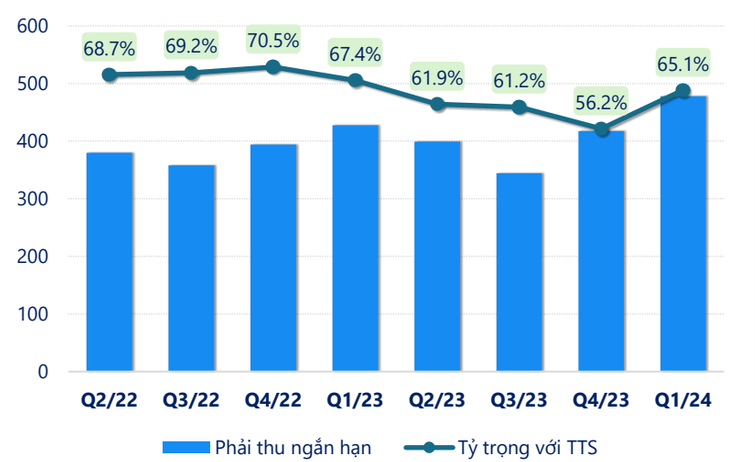


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

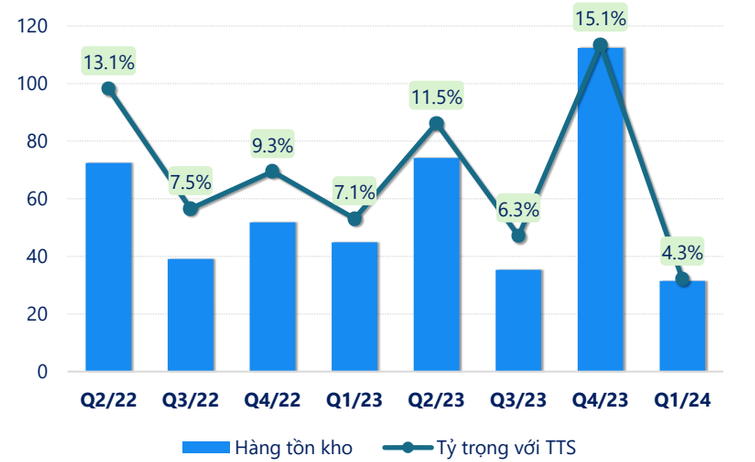


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

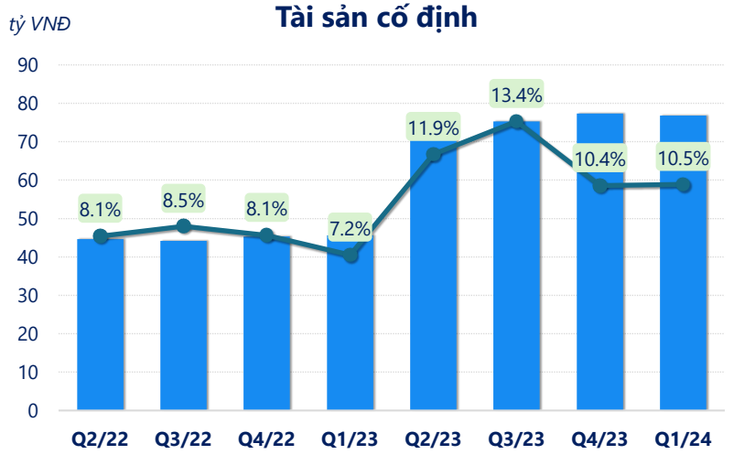


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

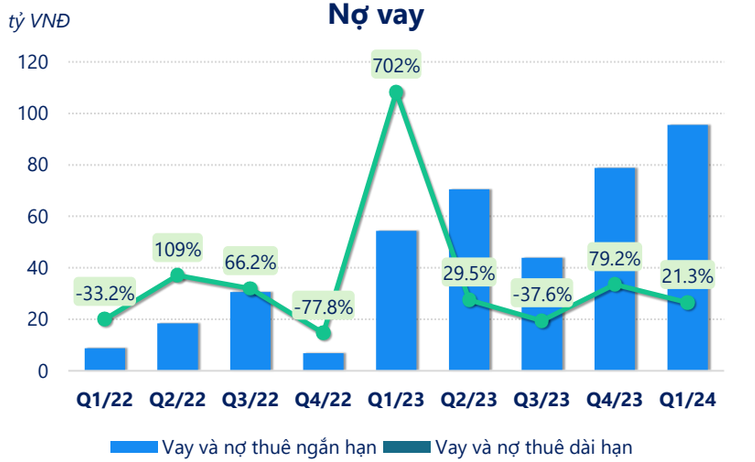


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

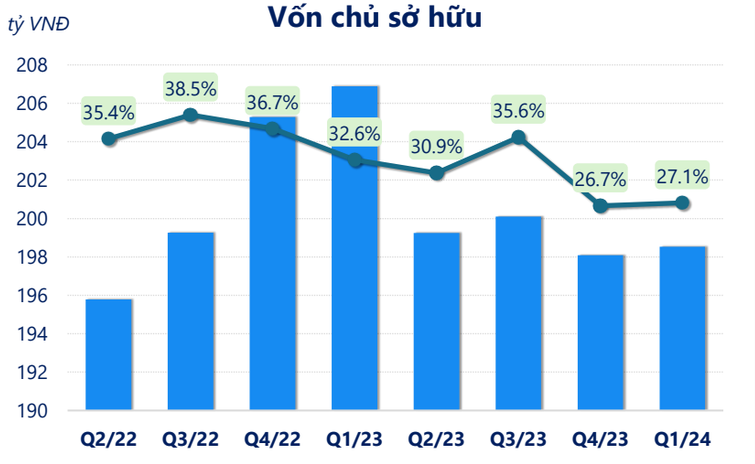


*(Nguồn: fireant.vn)*

# CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (UPCOM: DDN)

## Kết quả kinh doanh

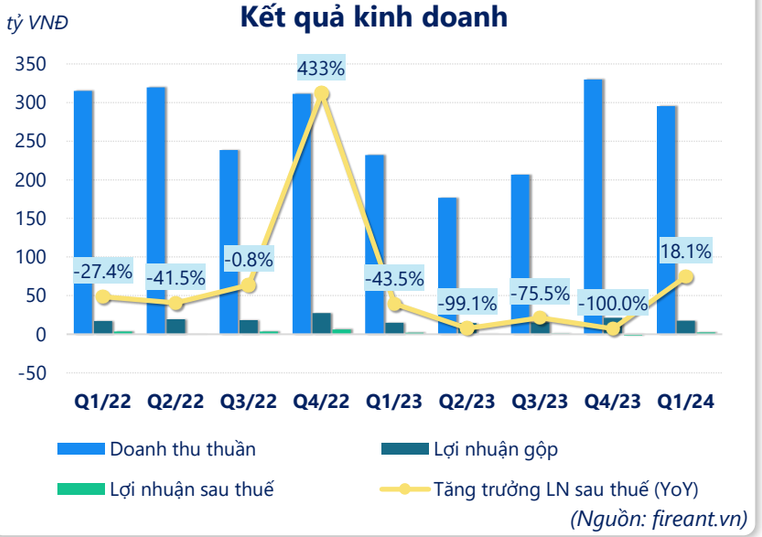


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

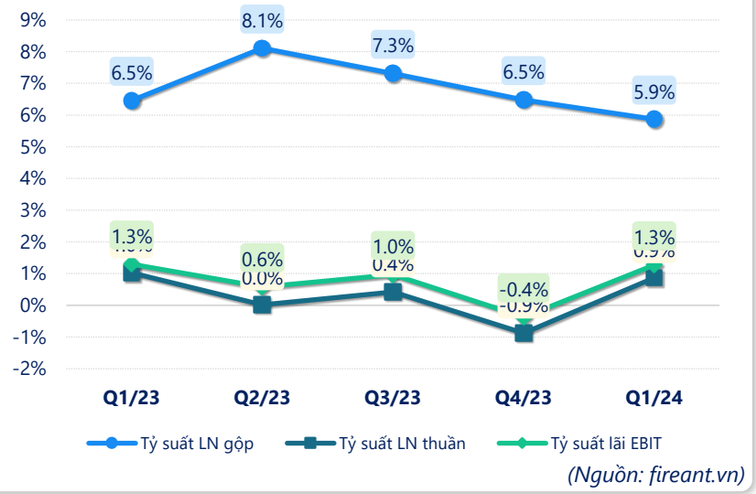


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

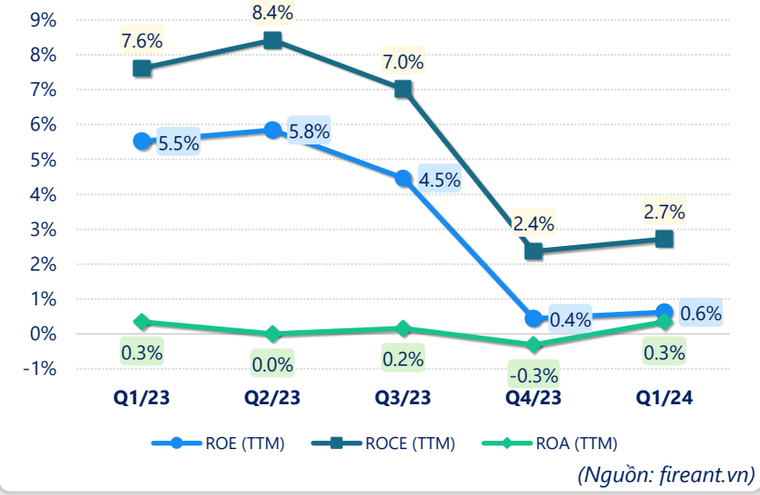


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

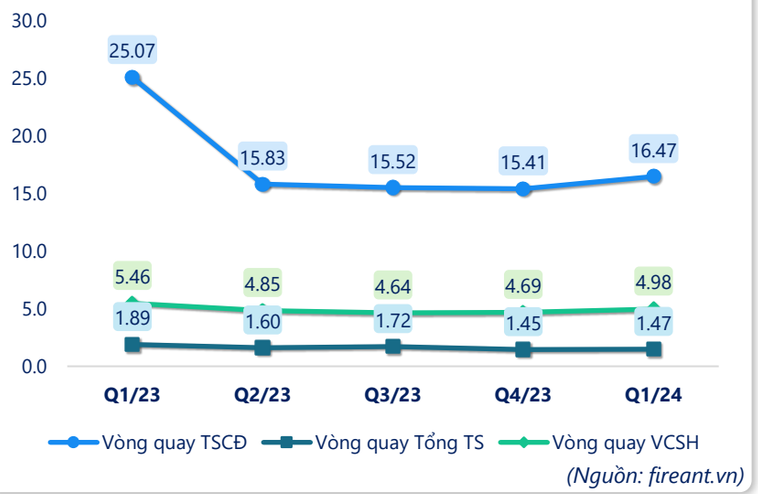


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

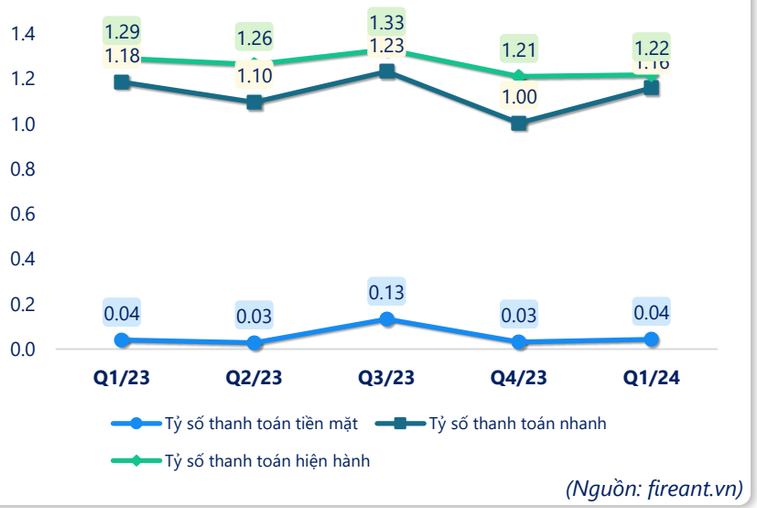


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

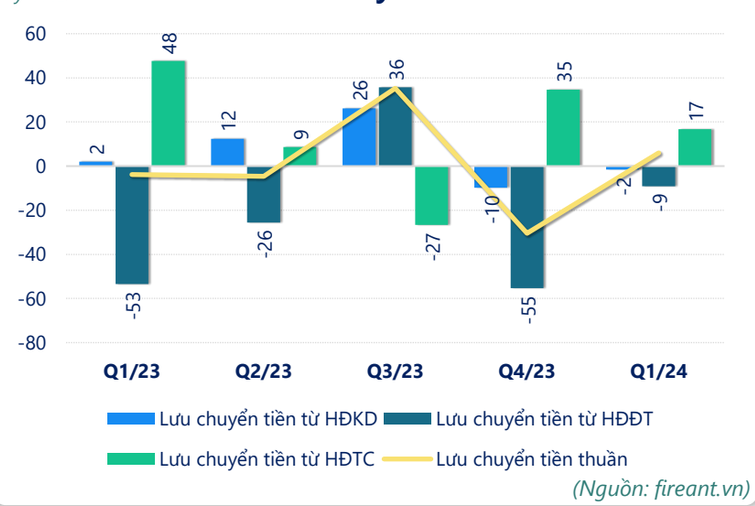


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (UPCOM: DDN)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **734** | **727** | **0.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 648 | 641 | 1.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 23.2 | 17.2 | 35.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 113 | 103 | 9.7% |
| Phải thu ngắn hạn | 478 | 404 | 18.2% |
| Hàng tồn kho | 31.4 | 112 | -72.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.74 | 4.11 | -33.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **85.5** | **86.1** | **-0.7%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 76.8 | 77.3 | -0.7% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.25 | 0.07 | 241% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **8.41** | **8.68** | **-3.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 535 | 531 | 0.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **532** | **528** | **0.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 95.5 | 78.8 | 21.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 381 | 412 | -7.5% |
| **Nợ dài hạn** | 2.96 | 2.92 | 1.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **199** | **196** | **1.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **199** | **196** | **1.2%** |
| Vốn điều lệ | 153 | 153 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 232 | 177 | 207 | 330 | 295 |
| Giá vốn hàng bán | 217 | 162 | 192 | 309 | 278 |
| **Lợi nhuận gộp** | 15.0 | 14.3 | 15.1 | 21.4 | 17.3 |
| Doanh thu HĐTC | 3.26 | 3.87 | 4.41 | 5.82 | 8.58 |
| Chi phí TC | 2.19 | 1.68 | 3.38 | 4.38 | 7.68 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.48 | 1.00 | 0.94 | 0.79 | 0.77 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 10.6 | 11.6 | 12.6 | 15.0 | 12.0 |
| Chi phí QLDN | 3.05 | 4.87 | 2.66 | 10.7 | 3.68 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 2.38 | 0.02 | 0.87 | -2.89 | 2.56 |
| Lợi nhuận khác | 0.15 | 0.01 | 0.20 | 0.88 | 0.42 |
| **LN trước thuế** | 2.53 | 0.03 | 1.07 | -2.01 | 2.99 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 2.02 | 0.03 | 0.85 | -2.01 | 2.39 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 2.02 | 0.03 | 0.85 | -2.01 | 2.39 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 1.99 | 12.4 | 26.2 | -9.81 | -1.64 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -53.4 | -25.6 | 35.7 | -55.3 | -9.10 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 47.6 | 8.61 | -26.6 | 34.7 | 16.8 |
| Tiền đầu kỳ | 20.8 | 17.0 | 12.4 | 47.6 | 17.2 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-3.82** | **-4.60** | **35.3** | **-30.5** | **6.02** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | -0.01 | 0.01 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 17.0 | 12.4 | 47.6 | 17.2 | 23.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic